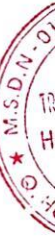


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 24 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: 205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Luật	Thành viên
Ông Trần Đức Phú	Thành viên
Ông Vũ Hà Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Hiền	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hà Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2023) kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Thanh Thủy	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thu Phương	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2023)
Bà Lê Thị Phương Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn

205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Hà Nam

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn được lập ngày 05 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2024



Hoàng Đức Anh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2024-002-1


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		107.914.499.280	15.316.602.021
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		18.145.984.866	3.246.589.159
111	1. Tiền	3	18.145.984.866	3.246.589.159
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		86.353.849.778	8.525.040.653
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	8.005.064.033	7.215.270.208
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	105.000.000	642.940.445
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	74.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.243.785.745	666.830.000
140	III. Hàng tồn kho	8	1.460.817.150	1.720.780.203
141	1. Hàng tồn kho		1.469.613.150	1.729.576.203
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.796.000)	(8.796.000)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.953.847.486	1.824.192.006
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.953.847.486	549.762.951
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.274.429.055
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		348.084.083.358	374.599.423.660
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	24.600.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	24.600.000
220	II. Tài sản cố định		346.874.619.174	371.499.426.185
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	346.874.619.174	371.499.426.185
222	- Nguyên giá		597.158.866.632	597.158.866.632
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(250.284.247.458)	(225.659.440.447)
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.209.464.184	3.075.397.475
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.209.464.184	3.075.397.475
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		455.998.582.638	389.916.025.681

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		220.855.290.434	165.200.493.064
310	I. Nợ ngắn hạn		36.765.290.434	85.610.493.064
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	923.123.772	593.176.290
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	5.838.423.791	4.839.138.960
314	3. Phải trả người lao động		464.060.452	417.544.591
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.656.986.301	6.906.183.047
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	127.735.781	1.500.852.205
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	26.000.000.000	69.133.541.814
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	-	1.334.954.636
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.754.960.337	885.101.521
330	II. Nợ dài hạn		184.090.000.000	79.590.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	90.000.000	90.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	184.000.000.000	79.500.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		235.143.292.204	224.715.532.617
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	235.143.292.204	224.715.532.617
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.528.360.000	203.528.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.528.360.000	203.528.360.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		23.841.050.520	14.071.689.240
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		50.981.000	50.981.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.722.900.684	7.064.502.377
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(4.234.039.719)	(18.533.063.756)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		11.956.940.403	25.597.566.133
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		455.998.582.638	389.916.025.681


Phạm Văn Quang
Người lập biểu


Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng


Vũ Hà Nam
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	
			Năm 2023 VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	76.328.280.982	84.766.350.967
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.328.280.982	84.766.350.967
11	4. Giá vốn hàng bán	20	38.221.401.556	39.025.734.045
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.106.879.426	45.740.616.922
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.115.047.097	34.558.066
22	7. Chi phí tài chính	22	22.573.176.530	16.146.743.776
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		23.085.011.337	16.989.573.487
25	8. Chi phí bán hàng		-	16.296.720
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2.788.355.528	2.096.221.208
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.860.394.465	27.515.913.284
31	11. Thu nhập khác		113.820.337	1.239.834.430
32	12. Chi phí khác	24	65.000.000	-
40	13. Lợi nhuận khác		48.820.337	1.239.834.430
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.909.214.802	28.755.747.714
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	3.952.274.399	3.158.181.581
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>11.956.940.403</u>	<u>25.597.566.133</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	587	1.258


Phạm Văn Quang
Người lập biểu


Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng




Vũ Hà Nam
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	
			Năm 2023 VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.909.214.802	28.755.747.714
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.624.807.011	24.656.315.401
03	- Các khoản dự phòng		(1.334.954.636)	(853.748.511)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.114.863.668)	(3.664.773)
06	- Chi phí lãi vay		23.085.011.337	13.170.533.768
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		59.169.214.846	65.725.183.599
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		168.740.478	2.065.844.947
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		259.963.053	1.058.685.489
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(4.886.357.880)	(50.435.175.628)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		461.848.756	689.003.515
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24.100.168.364)	(11.123.904.162)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.297.324.488)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(659.322.000)	(66.300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27.116.594.401	7.913.337.760
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(36.170.909)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(79.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		416.343.120	3.664.773
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(73.583.656.880)	(32.506.136)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		319.350.000.000	56.303.361.643
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(257.983.541.814)	(63.291.269.345)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		61.366.458.186	(6.987.907.702)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		14.899.395.707	892.923.922
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.246.589.159	2.353.665.237
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		18.145.984.866	3.246.589.159

Phạm Văn Quang
Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng

Vũ Hà Nam

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 24 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: 205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 203.528.360.000 đồng, tương đương 20.352.836 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 17 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 20 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, do lưu lượng nước về các hồ thủy điện kém dẫn đến doanh thu năm 2023 giảm so với năm 2022, kéo theo lãi gộp năm nay giảm so với năm trước. Ngoài ra, do một số khoản vay mới phát sinh vào cuối năm 2022 dẫn đến chi phí lãi vay năm nay tăng so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy thủy điện ĐăkGlun	Thôn 5, xã Đường 10, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	Đầu tư xây dựng công trình thủy điện ĐăkGlun
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại Hà Nội (*)	Số 6 N7, tổ 80C, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

(*) Chi nhánh đã dừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở: tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 48 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Các tài sản khác	25 năm

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí dịch vụ triển khai phần mềm được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ đang được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí duy tu, sửa chữa máy móc tại nhà máy đang được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động của Công ty chủ yếu là kinh doanh bán điện tại Bình Phước, các hoạt động còn lại là không trọng yếu nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.347.538.302	2.153.610.357
Tiền gửi ngân hàng	16.798.446.564	1.092.978.802
	18.145.984.866	3.246.589.159

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	7.933.064.033	7.031.844.108
- Công ty CP Quản lý Bất động sản và Đầu tư Sài Gòn	-	180.598.844
- Đối tượng khác	72.000.000	2.827.256
	8.005.064.033	7.215.270.208

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phú Minh	105.000.000	-
- Viện Địa chất và Môi trường	-	222.000.000
- Công ty Luật TNHH Tư pháp Sài Gòn	-	200.000.000
- Chi nhánh TCT Điện lực Miền Nam	-	220.940.445
	105.000.000	642.940.445

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 01.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	2.698.520.548	-
- Tạm ứng (*)	1.337.265.197	109.000.000
- Kinh phí công đoàn	-	630.000
- Phụ cấp thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát	208.000.000	557.200.000
	4.243.785.745	666.830.000
Dài hạn		
- Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn	-	24.600.000
	-	24.600.000

(*) Tại ngày 31/12/2023, số dư tạm ứng cho nhân viên của Công ty để thực hiện mua sắm vật tư, thiết bị tại nhà máy và các hoạt động khác phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.401.469.275	-	1.140.793.389	-
- Công cụ, dụng cụ	38.823.875	-	559.462.814	-
- Hàng hóa	29.320.000	(8.796.000)	29.320.000	(8.796.000)
	1.469.613.150	(8.796.000)	1.729.576.203	(8.796.000)

- Giá trị hàng tồn kho đã lỗi thời là hàng điện lạnh đang chờ thanh lý: 29.320.000 VND.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	729.780.000	348.713.822
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	213.634.031	28.634.601
- Thiết bị và phần mềm quan trắc	-	172.414.528
- Chi phí dịch vụ triển khai hệ thống phần mềm SAP	876.000.000	-
- Phí bảo hiểm cháy nổ	134.433.455	-
	1.953.847.486	549.762.951
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	212.222.792	914.891.881
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	997.241.392	2.160.505.594
	1.209.464.184	3.075.397.475

11 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	-	500.000.000
	-	500.000.000
Bên khác	682.567.400	93.176.290
- Công ty Cổ phần Giải pháp kỹ thuật Weatherplus	-	93.176.290
- Công ty TNHH HUDE Việt Nam	178.567.400	-
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	504.000.000	-
- Đối tượng khác	240.556.372	-
	923.123.772	593.176.290

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Trong năm		31/12/2023
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	1.326.025.433	5.382.827.795	5.962.252.997	746.600.231
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.158.020.380	3.952.274.399	3.297.324.488	3.812.970.291
- Thuế Thu nhập cá nhân	35.347.370	644.550.166	673.167.015	6.730.521
- Thuế Tài nguyên	317.873.247	7.395.002.991	7.415.963.430	296.912.808
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.872.530	4.385.305.366	3.411.967.956	975.209.940
	4.839.138.960	21.759.960.717	20.760.675.886	5.838.423.791

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.656.986.301	2.672.143.328
- Phải trả tiền lãi thi hành án (*)	-	4.234.039.719
	1.656.986.301	6.906.183.047

(*) Khoản phải trả tiền lãi thi hành án theo Thông báo số 11542/CTHADS ngày 13/07/2023 của Cục Thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh về việc thông báo nghĩa vụ thi hành án. Khoản phạt lãi nộp chậm của số tiền 50 tỷ đồng Công ty đã nộp vào Ngân sách Nhà nước trong năm 2022, tính từ ngày 02/12/2021 đến ngày 04/10/2022. Theo đó, 415.000.000 VND tiền lãi liên quan đến giai đoạn trước năm 2022 đã được phản ánh vào Chỉ tiêu 421a "LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước" và 3.819.039.719 VND tiền lãi được hồi tố vào năm 2022 (Thuyết minh 22).

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam	127.735.781	1.500.852.205
	127.735.781	1.500.852.205
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	90.000.000
	90.000.000	90.000.000

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng phải trả tiền lãi vay Ngân hàng Techcombank	-	1.334.954.636
	-	1.334.954.636

Dự phòng phải đã được thanh toán bởi các cá nhân có liên quan của Công ty (trực tiếp cho bên cho vay) theo Xác nhận nợ số 006122/2023/CV-AMC của Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ngày 05/07/2023. Theo đó, Công ty đã hoàn nhập Dự phòng chi phí lãi vay tại Thuyết minh số 22.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	5.166.550.000	2,54	5.166.550.000	2,54
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	105.948.240.000	52,06	105.948.240.000	52,06
- Các cổ đông khác	92.413.570.000	45,40	92.413.570.000	45,40
	203.528.360.000	100,00	203.528.360.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	203.528.360.000	203.528.360.000
- Vốn góp cuối năm	203.528.360.000	203.528.360.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.352.836	20.352.836
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.352.836	20.352.836
- Cổ phiếu phổ thông	20.352.836	20.352.836
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.352.836	20.352.836
- Cổ phiếu phổ thông	20.352.836	20.352.836
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo Hợp đồng thuê kho bãi với Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản và Đầu tư Sài Gòn tại số 230A Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh. Tổng diện tích cho thuê bao gồm văn phòng, công trình phụ và bãi giữ xe là 1.540m², đơn giá thuê là 99.000.000 VND/tháng (đã bao gồm 10% VAT). Hợp đồng tự động gia hạn thời gian thuê cho đến khi hai bên thống nhất dừng thuê. Vị trí này được thuê lại từ Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh theo quyết định minh bên dưới và không có tài sản gắn liền với đất.

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

b. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất để phục vụ hoạt động kinh doanh, cụ thể:

<u>Địa điểm</u>	<u>Mục đích thuê</u>	<u>Diện tích</u> m ²	<u>Đơn giá thuê</u> VND/tháng	<u>Thời gian thuê</u>
Tầng 3, tòa nhà Văn phòng Thủy Lợi 4, số 205a Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh (*)	Sử dụng làm văn phòng làm việc	41,0	12.300.000	1 năm, tự động gia hạn
Số 230A Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh (*)	Cho thuê kho thiết bị tại khu đất	23.387,2	258.194.688	Từ 01/01/1996 đến 01/01/2046
Xã Bù Gia Mập, huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước (**)	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy	570.675,0	97.870.871	Từ 09/09/2009 đến
Xã Đăk Nhau, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	Thủy điện Đăk Glun	325.064,0	Miễn tiền thuê đất đến 08/09/2024	09/09/2059
Xã Đường 10, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	Xây dựng đường dây đấu nối từ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun vào lưới điện quốc gia	125.066,0	Miễn tiền thuê đất đến 08/09/2024	Từ 18/11/2010 đến
Xã Bom Bo, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước		55.620,0		09/09/2059

(*) Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh.

(**) Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Bình Phước.

c. Ngoại tệ các loại

	<u>Ký hiệu</u>	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Đô la Mỹ	USD	-	66,22

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Doanh thu bán điện	73.097.986.841	79.333.540.005
Doanh thu bán hàng hóa	-	506.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê	3.049.722.509	4.540.827.974
Doanh thu bán Chứng chỉ năng lượng tái tạo Quốc tế (I-RECs)	180.571.632	385.982.988
	<u>76.328.280.982</u>	<u>84.766.350.967</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán điện	35.271.307.805	35.261.744.810
Giá vốn hàng hóa đã bán	-	475.440.000
Giá vốn của dịch vụ	2.950.093.751	3.288.549.235
	38.221.401.556	39.025.734.045
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	341.919.193	194.444.444

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.114.863.668	3.664.773
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	183.429	30.893.293
	3.115.047.097	34.558.066

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Lãi tiền vay	23.085.011.337	13.170.533.768
Lãi thi hành án (Thuyết minh 14*)	-	3.819.039.719
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	10.918.800
Hoàn nhập chi phí (Thuyết minh 16)	(511.834.807)	(853.748.511)
	22.573.176.530	16.146.743.776
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	436.954.794	24.657.534

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	2.315.100
Chi phí nhân công	517.716.121	1.234.335.871
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	9.586.894	30.951.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.927.517	9.683.881
Thuế, phí, và lệ phí	324.224.822	33.234.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.165.045.930	564.427.501
Chi phí khác bằng tiền	757.854.244	221.273.333
	2.788.355.528	2.096.221.208
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	-	194.444.444

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Phạt vi phạm công bố thông tin	65.000.000	-
	65.000.000	-

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (đã điều chỉnh) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.909.214.802	28.755.747.714
Các khoản điều chỉnh tăng	4.490.591.279	3.819.039.719
- Chi phí không hợp lệ	65.000.000	3.819.039.719
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Thông tư 96/2015/TT-BTC	1.615.378.082	-
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	2.810.213.197	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.334.954.636)	(855.430.114)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá tiền và phải thu cuối năm trước	-	(1.681.603)
- Thu nhập không chịu thuế	(1.334.954.636)	(853.748.511)
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.064.851.445	31.719.357.319
Chuyển lỗ các năm trước	-	(15.928.449.414)
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.064.851.445	15.790.907.905
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.812.970.289	3.158.181.581
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	139.304.110	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.158.020.380	(161.201)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.297.324.488)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.812.970.291	3.158.020.380

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.956.940.403	25.597.566.133
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.956.940.403	25.597.566.133
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.352.836	20.352.836
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	587	1.258

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.795.190.384	2.873.285.514
Chi phí nhân công	4.715.754.345	5.567.225.818
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.624.807.011	24.656.315.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.916.849.421	4.397.674.674
Chi phí khác bằng tiền	2.957.155.923	3.152.013.846
	41.009.757.084	40.646.515.253

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023			
Tiền	16.798.446.564	-	16.798.446.564
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.248.849.778	-	12.248.849.778
Các khoản cho vay	74.000.000.000	-	74.000.000.000
	103.047.296.342	-	103.047.296.342
Tại ngày 01/01/2023			
Tiền	1.092.978.802	-	1.092.978.802
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.882.100.208	24.600.000	7.906.700.208
	8.975.079.010	24.600.000	8.999.679.010

28 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	26.000.000.000	-	184.000.000.000	210.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.050.859.553	90.000.000	-	1.140.859.553
Chi phí phải trả	1.656.986.301	-	-	1.656.986.301
	28.707.845.854	90.000.000	184.000.000.000	212.797.845.854
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	69.133.541.814	79.500.000.000	-	148.633.541.814
Phải trả người bán, phải trả khác	2.094.028.495	90.000.000	-	2.184.028.495
Chi phí phải trả	6.906.183.047	-	-	6.906.183.047
	78.133.753.356	79.590.000.000	-	157.723.753.356

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Cùng Công ty mẹ
Ông Vũ Tuấn Cường	Cổ đông lớn của Công ty mẹ (không còn là Cổ đông lớn từ ngày 28/02/2023)
Ông Lê Quốc Hương	Cổ đông lớn của Công ty mẹ (không còn là Cổ đông lớn từ ngày 09/08/2023)
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Tiến Luật	Thành viên HĐQT

30 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trần Đức Phú	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Hà Nam	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Hiền	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2023)
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Lê Thị Phương Mai	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2023)
Bà Phạm Thị Thu Phương	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2023)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng hóa dịch vụ	1.051.419.193	1.098.388.888
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	709.500.000	709.500.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	341.919.193	388.888.888
Chi phí lãi vay	436.954.794	24.657.534
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	301.068.493	-
- Ông Vũ Tuấn Cường	135.886.301	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	-	24.657.534
Lãi cho vay	1.563.041.096	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	410.301.370	-
- Ông Lê Quốc Hương	1.152.739.726	-
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	492.175.358	579.865.000
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	60.000.000	60.000.000
- Ông Vũ Hà Nam	48.000.000	48.000.000
- Ông Nguyễn Đình Hiền	48.000.000	291.865.000
- Ông Phạm Tiến Luật	48.000.000	48.000.000
- Ông Trần Đức Phú	48.000.000	48.000.000
- Ông Nguyễn Việt Hoàng	156.175.358	-
- Bà Lê Thị Thanh Thủy	36.000.000	24.000.000
- Bà Lê Thị Phương Mai	24.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	16.000.000	-
- Bà Phạm Thị Thu Phương	8.000.000	36.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng cân đối kế toán					
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.672.143.328	6.906.183.047	4.234.039.719	(1)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11.298.542.096	7.064.502.377	(4.234.039.719)	(1)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
- Chi phí tài chính	32	12.327.704.057	16.146.743.776	3.819.039.719	(1)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29.416.605.852	25.597.566.133	(3.819.039.719)	(1)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.445	1.258	(187)	(1)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
- Lợi nhuận trước thuế	01	32.574.787.433	28.755.747.714	(3.819.039.719)	(1)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	(54.254.215.347)	(50.435.175.628)	3.819.039.719	(1)

(1) Điều chỉnh hồi tố khoản tiền lãi thi hành án các năm trước theo Thông báo số 11542/CTHADS ngày 13/07/2023 của Cục Thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh.



Phạm Văn Quang
Người lập biểu



Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng



Vũ Hà Nam
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Phụ lục 01 : PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023	Trong năm		31/12/2023
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Biên liên quan				
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (1)	-	16.000.000.000	-	16.000.000.000
- Ông Lê Quốc Hương (2)	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Bên khác				
- Ông Vũ Ngọc Minh (3)	-	35.000.000.000	2.000.000.000	33.000.000.000
	-	76.000.000.000	2.000.000.000	74.000.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

STT	Hợp đồng cho vay	Số dư tại 31/12/2023 VND	Mục đích vay	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức đảm bảo
(1)	13/2023/HĐTD-SMA ngày 14/09/2023 kèm theo phụ lục số 01-13/2023/HĐTD-SMA ngày 14/12/2023	6.000.000.000	Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh	9%/năm	12 tháng	Tín chấp
(1)	14/2023/HĐTD-SMA ngày 22/09/2023 kèm theo phụ lục số 01-14/2023/HĐTD-SMA ngày 22/12/2023	10.000.000.000	Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh	9%/năm	12 tháng	Tín chấp
(2)	10A/2023/HĐTD-SMA ngày 31/07/2023	25.000.000.000	Phục vụ mục đích cá nhân	11%/năm	12 tháng	Tài sản đảm bảo của bên thứ ba (*)
(3)	10/2023/HĐTD-SMA ngày 31/07/2023	15.000.000.000	Phục vụ mục đích cá nhân	11%/năm	12 tháng	
(3)	11/2023/HĐTD-SMA ngày 31/07/2023	15.000.000.000	Phục vụ mục đích cá nhân	11%/năm	12 tháng	
(3)	12/2023/HĐTD-SMA ngày 31/07/2023	3.000.000.000	Phục vụ mục đích cá nhân	11%/năm	12 tháng	
		74.000.000.000				

(*) Tài sản đảm bảo của bên thứ ba là Quyền sở hữu toàn bộ Hợp đồng vay tiền số 23/2022/HĐTD-VCP ký ngày 13/06/2022 trị giá 104.000.000.000 đồng giữa Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP & ông Vũ Tuấn Cường và Phụ lục hợp đồng số 04-23/2022/HĐTD-VCP ngày 19/01/2023. Các tài sản này được quy định theo hợp đồng đảm bảo tài sản của bên thứ ba số 01/2023/HĐĐB và 02/2023/HĐĐB ngày 31/07/2023.

Phụ lục 01 : PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Các khoản cho vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2023		01/01/2023	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Cho vay					
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ	16.000.000.000	51.287.671	-	-
- Ông Lê Quốc Hương	Cổ đông lớn của Công ty mẹ (không còn là Cổ đông lớn từ ngày 09/08/2023)	25.000.000.000	1.152.739.726	-	-

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	361.440.056.908	148.509.802.477	510.921.285	65.264.455	86.632.821.507	597.158.866.632
Số dư cuối năm	361.440.056.908	148.509.802.477	510.921.285	65.264.455	86.632.821.507	597.158.866.632
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	117.973.108.125	74.213.086.311	510.921.285	41.852.632	32.920.472.094	225.659.440.447
Số tăng trong năm	13.207.386.357	7.945.416.571	-	6.691.217	3.465.312.866	24.624.807.011
- <i>Khấu hao trong năm</i>	13.207.386.357	7.945.416.571	-	6.691.217	3.465.312.866	24.624.807.011
Số dư cuối năm	131.180.494.482	82.158.502.882	510.921.285	48.543.849	36.385.784.960	250.284.247.458
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	243.466.948.783	74.296.716.166	-	23.411.823	53.712.349.413	371.499.426.185
Tại ngày cuối năm	230.259.562.426	66.351.299.595	-	16.720.606	50.247.036.547	346.874.619.174

- Toàn bộ TSCĐ hữu hình, chủ yếu là tài sản của nhà máy thủy điện ĐăkGlun, dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay của Công ty là tài sản hình thành từ vốn vay. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại ngày cuối năm là 334.636.611.119 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.014.896.049 VND.

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	15.133.541.814	15.133.541.814	7.350.000.000	22.483.541.814	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	976.880.171	976.880.171	-	976.880.171	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	-	-	5.400.000.000	5.400.000.000	-	-
- Vay cá nhân	14.156.661.643	14.156.661.643	1.950.000.000	16.106.661.643	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	54.000.000.000	54.000.000.000	36.000.000.000	64.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước	54.000.000.000	54.000.000.000	-	54.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn (1)	-	-	36.000.000.000	10.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
	69.133.541.814	69.133.541.814	43.350.000.000	86.483.541.814	26.000.000.000	52.000.000.000
b. Vay dài hạn						
Vay dài hạn	133.500.000.000	133.500.000.000	312.000.000.000	235.500.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước	83.500.000.000	83.500.000.000	-	83.500.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn (1)	-	-	220.000.000.000	10.000.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000
- Bà Trần Thị Tuế	44.000.000.000	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-	-
- Ông Nguyễn Phúc Linh	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	-
- Ông Vũ Tuấn Cường	-	-	92.000.000.000	92.000.000.000	-	-
	133.500.000.000	133.500.000.000	312.000.000.000	235.500.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(54.000.000.000)	(54.000.000.000)	(36.000.000.000)	(64.000.000.000)	(26.000.000.000)	(26.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	79.500.000.000	79.500.000.000			184.000.000.000	184.000.000.000

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Đối tượng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
(1)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	84 tháng	Theo từng kế ước nhận nợ	Bù đắp các chi phí đã tham gia vào dự án thủy điện Đắk Glun	Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện ĐắkGlun

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh) VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	203.528.360.000	14.071.689.240	50.981.000	(18.533.063.756)	199.117.966.484
Lãi trong năm trước	-	-	-	25.597.566.133	25.597.566.133
Số dư cuối năm trước	203.528.360.000	14.071.689.240	50.981.000	7.064.502.377	224.715.532.617
Lãi trong năm nay	-	-	-	11.956.940.403	11.956.940.403
Phân phối lợi nhuận (*)	-	9.769.361.280	-	(11.298.542.096)	(1.529.180.816)
Số dư cuối năm nay	203.528.360.000	23.841.050.520	50.981.000	7.722.900.684	235.143.292.204

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 năm 05 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	9.769.361.280
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	976.780.816
- Chi phụ cấp HĐQT và BKS năm 2020, 2021, 2022	552.400.000
	11.298.542.096

